

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
OPC và CÔNG TY CON

MỤC LỤC

---oOo---

- 1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2008	01/01/2008
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		161,410,614,051	180,440,320,384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,808,783,285	40,729,778,709
1. Tiền	111		1,583,625,573	9,180,507,095
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,225,157,712	31,549,271,614
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49,043,600,000	45,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49,043,600,000	45,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,792,876,230	50,025,078,795
1. Phải thu khách hàng	131		27,008,785,819	13,594,404,811
2. Trả trước cho người bán	132		2,013,104,595	24,653,620,605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	135		770,985,816	11,777,053,379
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		63,392,168,881	42,082,998,707
1. Hàng tồn kho	141		63,392,168,881	42,082,998,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,373,185,655	2,602,464,173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,000,000	58,390,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2,611,835,507	105,929,557
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		757,350,148	2,438,144,616
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		95,276,002,689	62,024,146,549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
II. Tài sản cố định	220		78,257,553,363	37,755,697,223
1. Tài sản cố định hữu hình	221		65,557,938,054	35,106,887,549
- Nguyên giá	222		108,810,271,536	73,036,060,585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,252,333,482)	(37,929,173,036)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		12,633,524,400	2,244,629,000
- Nguyên giá	228		12,633,524,400	2,244,629,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		66,090,909	404,180,674
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,015,000,000	24,265,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		250,000,000	250,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		23,965,000,000	24,015,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7,200,000,000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,449,326	3,449,326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,449,326	3,449,326
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		256,686,616,740	242,464,466,933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2008	01/01/2008
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		17,096,697,485	20,138,835,265
I. Nợ ngắn hạn	310		16,274,629,969	19,531,050,961
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		800,000,000	800,000,000
2. Phải trả người bán	312		8,303,727,038	5,512,292,398
3. Người mua trả tiền trước	313			15,120,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,620,514,637	1,965,274,080
5. Phải trả người lao động	315			60,045,674
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4,550,388,294	11,178,318,809
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
II. Nợ dài hạn	330		822,067,516	607,784,304
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3,449,326	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		818,618,190	607,784,304
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		239,589,919,255	222,325,631,668
I. Vốn chủ sở hữu	410		235,384,688,828	218,122,617,027
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,900,000,000	78,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109,413,390,783	109,563,390,783
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,515,637,689	14,793,157,021
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,020,432,125	4,820,432,125
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,535,228,231	10,945,637,098
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí & quỹ khác	430		4,205,230,427	4,203,014,641
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4,205,230,427	4,203,014,641
2. Nguồn kinh phí	432			-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		256,686,616,740	242,464,466,933
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
5 - Ngoại tệ các loại	000			
- USD	000			
- EUR	000			

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

QUÝ 4 NĂM 2008

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		161,410,614,051	180,440,320,384
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,808,783,285	40,729,778,709
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49,043,600,000	45,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,792,876,230	50,025,078,795
IV Hàng tồn kho	140		63,392,168,881	42,082,998,707
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3,373,185,655	2,602,464,173
B Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		95,276,002,689	62,024,146,549
I Các khoản phải thu dài hạn	210			
II Tài sản cố định	220		78,257,553,363	37,755,697,223
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,015,000,000	24,265,000,000
V Tài sản dài hạn khác	260		3,449,326	3,449,326
Tổng cộng tài sản (270=100+200)			256,686,616,740	242,464,466,933
NGUỒN VỐN				
A Nợ phải trả (300=310+330)	300		17,096,697,485	20,138,835,265
I Nợ ngắn hạn	310		16,274,629,969	19,531,050,961
II Nợ dài hạn	330		822,067,516	607,784,304
B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		239,589,919,255	222,325,631,668
I Vốn chủ sở hữu	410		235,384,688,828	218,122,617,027
II Nguồn kinh phí & quỹ khác	430		4,205,230,427	4,203,014,641
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)			256,686,616,740	242,464,466,933

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2008

Đơn vị tính : Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		2008	2007	2008	2007
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	01	64,444,072,144	51,816,308,989	227,561,469,086	180,141,885,763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	213,036,317	77,804,879	9,021,743,827	719,914,007
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10	64,231,035,827	51,738,504,110	218,539,725,259	179,421,971,756
4. Giá vốn hàng bán	11	32,352,030,164	26,895,369,036	125,601,599,067	93,101,613,058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20	31,879,005,663	24,843,135,074	92,938,126,192	86,320,358,698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,615,246,462	1,138,895,995	6,318,824,954	4,227,147,678
7. Chi phí tài chính	22	7,043,640,103	107,427,579	7,638,788,321	1,658,777,879
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	109,094,797	79,900,873	417,044,547	1,631,251,173
- DP giảm giá ĐT dài hạn		7,200,000,000	-	7,200,000,000	-
8. Chi phí bán hàng	24	12,644,982,888	14,821,248,491	42,179,484,443	38,833,301,301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,002,249,833	3,753,432,116	15,914,494,236	12,682,039,858
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	9,803,379,301	7,299,922,883	33,524,184,146	37,373,387,338
11. Thu nhập khác	31	575,101,656	147,942,776	1,035,465,951	337,735,806
12. Chi phí khác	32	1,100,000	7,900,000	1,700,000	7,900,000
13. Lợi nhuận khác	40	574,001,656	140,042,776	1,033,765,951	329,835,806
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10,377,380,957	7,439,965,659	34,557,950,097	37,703,223,144
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,318,934,330	824,414,812	3,579,172,913	3,825,985,808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3,449,326)	3,449,326	(3,449,326)
17. Lợi nhuận sau thuế	60	9,058,446,627	6,619,000,173	30,975,327,858	33,880,686,662
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,106	849	3,782	5,622

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

QUÝ 4 NĂM 2008

Đơn vị tính : Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		2008	2007	2008	2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	64,444,072,144	51,816,308,989	227,561,469,086	180,141,885,763
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	21	2,190,348,118	1,286,838,771	7,354,290,905	4,564,883,484
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10,377,380,957	7,439,965,659	34,557,950,097	37,703,223,144
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9,058,446,627	6,619,000,173	30,975,327,858	33,880,686,662

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHÀT

QUÝ 4 NĂM 2008

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34,557,950,097	37,703,223,144
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6,648,381,226	5,078,082,767
- Các khoản dự phòng	03		7,200,000,000	214,510,775
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			27,526,706
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,745,036,154)	(4,381,047,678)
- Chi phí lãi vay	06		417,044,547	1,631,251,173
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42,073,553,647	40,273,546,887
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		20,048,241,754	(9,228,496,850)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(21,304,384,105)	(7,663,950,004)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,473,703,124)	6,670,022,506
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		54,390,000	(1,890,000)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(417,044,547)	(1,631,251,173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,442,882,443)	(4,295,490,313)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		790,843,782	412,603,920
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,752,177,063)	(5,303,869,790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,581,623,970	19,231,225,183
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(47,150,237,366)	(15,793,507,790)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		50,181,818	10,409,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1,355,162,500)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,043,162,500	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,993,600,000)	(59,490,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,745,036,154	4,381,047,678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44,660,619,394)	(70,892,051,021)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHÀT

QUÝ 4 NĂM 2008

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2008	Năm 2007
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31		3,900,000,000	129,563,390,783
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(37,010,900,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,742,000,000)	(12,600,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,842,000,000)	80,752,490,783
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(24,920,995,424)	29,091,664,945
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,729,778,709	11,638,113,764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15,808,783,285	40,729,778,709

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Đặc điểm hoạt động:

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty mẹ")

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 ngày 25 tháng 3 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 2 ngày (25/9/2006), lần 3 (04/6/2007), lần 4 (28/6/2007), lần 5 (24/7/2007), lần 6 (18/1/2008), lần 7 (18/10/2008)

Địa chỉ trụ sở chính: số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh:

Trồng và chế biến dược liệu. Sản xuất kinh doanh Dược phẩm, vật tư, máy móc trang thiết bị y tế, hoá chất, mỹ phẩm và thực phẩm.

Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương ("Công ty con")

Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 ngày 11 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Hoá Nhứt, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên.

Ngành nghề kinh doanh:

Trồng cây dược liệu. Sản xuất thực phẩm chức năng. Chưng, tinh cất và pha chế rượu mạnh. Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai. Sản xuất mỹ phẩm. Sản xuất thuốc, hoá dược và Dược liệu. Bán buôn đồ uống. Bán buôn thực phẩm chức năng. Bán buôn Dược phẩm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam Đồng.

III. Chế độ kế toán áp dụng tại Doanh nghiệp:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ Kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ chấp hành các Chuẩn mực kế toán và chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC và CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 - DN

Thời kỳ từ 01/01/2008 đến 31/12/2008

Đơn vị tính : VNĐ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở kế toán chung:

Các Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ"). Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

Cơ sở hợp nhất:

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.

3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá: Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hoá tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: áp dụng theo thông tư 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có tài sản cố định vô hình.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hàng ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, vốn góp vào Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo giá gốc

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm áp dụng theo thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Năm 2008 Công ty tăng vốn Điều lệ từ 78.000.000.000 VND lên 81.900.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lấy ý kiến bằng văn bản ngày 10/9/2007.

Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản trị và theo Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau thuế năm 2008 được tạm trích cho các quỹ như sau:

+ Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế.

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10%

Lợi nhuận còn lại để tích lũy tăng vốn điều lệ khi có nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TN hoãn lại:

Thuế TNDN tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ từ 01/01/2008 đến 31/12/2008

Đơn vị tính : VNĐ

Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất theo quy định tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi tiết như sau:

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế TNDN phải nộp là 20% trên lợi nhuận thu được trong 10 năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận, được miễn thuế trong 2 năm từ năm 2002 và giảm 50% cho 5 năm kể từ năm 2004.

Công ty con

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 28% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được miễn giảm thuế TNDN theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính. Thuế TNDN phải nộp là 28% trên lợi nhuận thu được kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận, được miễn thuế TNDN trong 02 năm từ năm 2008 và giảm 50% trong 02 năm kể từ năm 2010.

Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối Kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	31/12/2008	31/12/2007
- Tiền mặt	1,583,625,573	9,180,507,095
Công ty mẹ	426,062,721	1,487,656,397
Công ty con	1,157,562,852	7,692,850,698
- Tiền gửi Ngân hàng	14,225,157,712	31,549,271,614
Công ty mẹ	14,112,660,956	30,819,388,313
Công ty con	112,496,756	729,883,301
Cộng	15,808,783,285	40,729,778,709
2. Đầu tư ngắn hạn	31/12/2008	31/12/2007
- Đầu tư ngắn hạn khác	49,043,600,000	45,000,000,000
+ Tiền gửi tiết kiệm NHTMCP Quân đội - CN Gò Vấp	35,000,000,000	40,000,000,000
+ Tiền gửi tiết kiệm NHNN & PTNT CN 6	14,043,600,000	5,000,000,000
Cộng	49,043,600,000	45,000,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2008	31/12/2007
Phải thu khách hàng	27,008,785,819	13,594,404,811
Công ty mẹ	21,986,451,563	10,085,146,622
Công ty con	5,022,334,256	3,509,258,189

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC và CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 - DN

Thời kỳ từ 01/01/2008 đến 31/12/2008

Đơn vị tính : VNĐ

3. Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)	31/12/2008	31/12/2007
Trả trước người bán	2,013,104,595	24,653,620,605
Công ty mẹ	2,013,104,595	24,653,620,605
Phải thu khác	770,985,816	11,777,053,379
Công ty mẹ	770,985,816	11,757,322,977
+ Trả 35% HD 13/HDTV-15/11/07- Lập hồ sơ sử dụng đất	495,000,000	315,000,000
+ Công trình nhà xưởng Bình Dương chờ kết chuyển		1,340,310,118
+ Tiền thực hiện HĐ tư vấn phát hành CP		50,000,000
+ Chi phí xây dựng Phân xưởng Hoá Dược 2		1,211,090,846
+ Phải thu Cửa hàng Vũng Tàu		254,256,119
+ Phải thu Chi nhánh Hà Nội		3,772,223,935
+ Phải thu Chi nhánh Cần Thơ		4,734,800,204
+ Phải thu nội bộ	275,705,210	
+ Phải thu tiền bảo hộ lao động		11,872,679
+ Phải thu thuế thu nhập cá nhân CNV		31,186,220
+ Phải thu khác		36,582,856
+ Tạm nộp bảo hiểm xã hội tháng 12/2008	280,606	
Công ty con	-	19,730,402
+ Phải thu thuế thu nhập cá nhân		19,730,402
Cộng	29,792,876,230	50,025,078,795

4. Hàng tồn kho	31/12/2008	31/12/2007
- Nguyên liệu, vật liệu	37,874,413,687	25,524,262,144
Công ty mẹ	29,469,804,017	22,617,524,712
Công ty con	8,404,609,670	2,906,737,432
- Công cụ, dụng cụ	88,665,744	210,745,878
Công ty mẹ	22,671,446	20,404,463
Công ty con	65,994,298	190,341,415
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	296,765,644
Công ty mẹ		296,765,644
- Thành phẩm	22,764,609,966	15,633,938,500
Công ty mẹ	16,805,965,931	13,258,629,333
Công ty con	5,958,644,035	2,375,309,167

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC và CÔNG TY CON

Mẫu số B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ từ 01/01/2008 đến 31/12/2008

Đơn vị tính : VNĐ

4. Hàng tồn kho (tiếp theo)	31/12/2008	31/12/2007
- Hàng hoá	336,602,242	17,596,433
Công ty mẹ	134,935,063	3,203,733
Công ty con	201,667,179	14,392,700
- Hàng gửi đi bán	2,327,877,242	399,690,108
Công ty mẹ	2,327,877,242	399,690,108
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63,392,168,881	42,082,998,707

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2008	31/12/2007
- Chi phí trả trước ngắn hạn	4,000,000	58,390,000
Công ty mẹ	4,000,000	58,390,000
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2,611,835,507	105,929,557
Công ty mẹ	2,115,126,509	42,009,937
+ Thuế GTGT đầu ra	2,115,126,509	35,221,897
+ Thuế xuất nhập khẩu		6,788,040
+ Thuế nhà đất tiền thuê đất		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty con	496,708,998	63,919,620
+ Thuế GTGT đầu ra	463,452,513	30,663,135
+ Thuế thu nhập Doanh nghiệp	33,256,485	33,256,485
- Tài sản ngắn hạn khác	757,350,148	2,438,144,616
Công ty mẹ	683,266,048	2,438,144,616
+ Tạm ứng	243,469,000	2,360,750,864
+ Ký quỹ ký cược ngắn hạn khác	439,797,048	77,393,752
Công ty con	74,084,100	-
+ Tạm ứng	6,935,000	
+ Ký quỹ ký cược ngắn hạn khác	67,149,100	
Cộng	3,373,185,655	2,602,464,173

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu nă	33,358,986,221	32,144,251,785	5,319,266,988	1,959,010,137	254,545,454	73,036,060,585
Tăng mới	18,601,913,712	16,898,690,249	644,621,744	954,206,026	-	37,099,431,731
Công ty mẹ	18,228,341,840	15,490,785,708	644,621,744	954,206,026		35,317,955,318
Công ty con	373,571,872	1,407,904,541				1,781,476,413
Thanh lý, như	174,815,000	970,405,780	180,000,000			1,325,220,780
Số dư cuối năi	51,786,084,933	48,072,536,254	5,783,888,732	2,913,216,163	254,545,454	108,810,271,536
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11,194,680,569	23,023,741,325	2,431,526,378	1,276,396,481	2,828,283	37,929,173,036
Khấu hao tron	2,044,646,347	3,598,055,331	619,245,643	369,464,212	16,969,694	6,648,381,227
Công ty mẹ	1,859,593,148	3,285,890,668	440,142,894	369,464,212		5,955,090,922
Công ty con	185,053,199	312,164,663	179,102,749		16,969,694	693,290,305
Thanh lý, như	174,815,000	970,405,780	180,000,000			1,325,220,780
Số dư cuối năi	13,064,511,916	25,651,390,876	2,870,772,021	1,645,860,693	19,797,977	43,252,333,482
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu r	22,164,305,652	9,120,510,460	2,887,740,610	682,613,656	251,717,171	35,106,887,549
Tại ngày cuối i	38,721,573,017	22,421,145,378	2,913,116,711	1,267,355,470	234,747,477	65,557,938,054

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 20,129,707,581 đồng

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	2,244,629,000	2,244,629,000
Tăng trong năm	10,388,895,400	10,388,895,400
Số dư cuối năm	12,633,524,400	12,633,524,400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu kỳ	2,244,629,000	2,244,629,000
Tại ngày cuối kỳ	12,633,524,400	12,633,524,400

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC và CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 - DN

Thời kỳ từ 01/01/2008 đến 31/12/2008

Đơn vị tính : VNĐ

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2008	31/12/2007
Công ty mẹ	66,090,909	66,608,802
+ Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy OPC Bình Dương chờ kết chuyển		66,608,802
+ Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy OPC tại Bình Dương	66,090,909	
Công ty con	-	337,571,872
+ Nhà để xe		337,571,872
Cộng	66,090,909	404,180,674

Đầu tư dài hạn	31/12/2008		31/12/2007
	Số lượng	Giá trị	Giá trị
- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (góp vốn liên doanh)		250,000,000	250,000,000
- Đầu tư dài hạn khác		23,965,000,000	24,015,000,000
+ Trái phiếu kho bạc Nhà nước		100,000,000	150,000,000
+ Quỹ HANOIFUND	5,000	5,075,000,000	5,075,000,000
+ Quỹ TIGERFUND	1,000,000	10,100,000,000	10,100,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP VTYT Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	790,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP DP TƯ Vidiphar	100,000	3,800,000,000	3,800,000,000
+ Cổ phiếu Công ty Dược & TBYT Hà Tĩnh	5,000	1,250,000,000	1,250,000,000
+ Cổ phiếu Công ty Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Cổ phiếu Công ty Hóa Dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	1,250,000,000
+ Cổ phiếu Công ty Dược & TBVT YT Tuyên Quang	10,000	100,000,000	100,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7,200,000,000)	
Cộng		17,015,000,000	24,265,000,000

12. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2008	31/12/2007
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,449,326	3,449,326
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	3,449,326	3,449,326
Cộng	3,449,326	3,449,326

(*) Khoản thuế thu nhập đã được tính cho khoản lợi tức chưa thực hiện (do hàng hóa từ Công ty con xuất bán cho Công ty mẹ chưa được bán ra ngoài) trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007

13. Nợ ngắn hạn	31/12/2008	31/12/2007
- Vay và nợ ngắn hạn	800,000,000	800,000,000
Công ty mẹ	800,000,000	800,000,000
+ Đối tượng khác	800,000,000	800,000,000
- Phải trả người bán	8,303,727,038	5,512,292,398
Công ty mẹ	3,737,596,068	3,678,121,948

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC và CÔNG TY CON

Mẫu số B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ từ 01/01/2008 đến 31/12/2008	Đơn vị tính : VNĐ	
Công ty con	4,566,130,970	1,834,170,450

13.Nợ ngắn hạn (tiếp theo)	31/12/2008	31/12/2007
- Người mua trả tiền trước	-	15,120,000
Công ty mẹ		15,120,000
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,620,514,637	1,965,274,080
+ Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1,599,172,913	1,462,882,443
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	8,116,893	48,874,150
+ Thuế thu nhập cá nhân	1,013,224,831	453,517,487
Công ty mẹ	986,136,410	433,787,085
Công ty con	27,088,421	19,730,402
+ Thuế GTGT phải nộp	-	
- Phải trả Công nhân viên	-	60,045,674
Công ty con		60,045,674
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4,550,388,294	11,178,318,809
+ Kinh phí Công đoàn	277,353,819	270,333,391
Công ty mẹ	247,111,734	257,328,064
Công ty con	30,242,085	13,005,327
+ Các khoản phải trả khác	4,273,034,475	10,907,985,418
Tiền thực hiện đề tài nghiên cứu	77,420,475	
Tiền đặt cọc thuê nhà	18,000,000	18,000,000
Tiền cổ tức năm 2008 chưa nộp Nhà nước	4,171,440,000	2,436,000,000
Tiền cổ tức năm 2008 Cổ đông chưa nhận	6,174,000	6,292,000,000
Thu tiền giữ hộ		987,772,160
Thu tiền mua cổ phiếu đợt chào bán		1,174,213,258
Cộng	16,274,629,969	19,531,050,961

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	31/12/2008	31/12/2007
Thuế thu nhập hoãn lại của năm 2007 phải nộp	3,449,326	-
	3,449,326	

(*) Khoản thuế thu nhập đã được tính cho khoản lợi tức chưa thực hiện (do hàng hóa từ Công ty con xuất bán cho Công ty mẹ chưa được bán ra ngoài) trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007. Năm 2008 số hàng hóa này bán hết, khoản lợi tức và thuế TNDN hoãn lại đã được thực hiện.

15.Nợ dài hạn	31/12/2008	31/12/2007
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	818,618,190	607,784,304
Cộng	822,067,516	607,784,304

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp và thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu nă	40,000,000,000	15,902,287,445	3,350,432,125		11,704,107,416	70,956,826,986
Tăng vốn năm	38,000,000,000					38,000,000,000
Thặng dư vốn	109,563,390,783					109,563,390,783
Lãi sau thuế năm 2007					33,880,686,662	33,880,686,662
Trích các quỹ năm 2007		5,186,762,160	1,470,000,000		(9,596,762,160)	(2,940,000,000)
Chia lợi nhuận cho liên doanh					(572,602,647)	(572,602,647)
Chia lợi nhuận cho phân xưởng Cồn					(165,684,757)	(165,684,757)
Cổ tức năm 2007					(12,600,000,000)	(12,600,000,000)
Chia lãi năm trước		(6,295,892,584)			(11,704,107,416)	(18,000,000,000)
Số dư cuối nă	187,563,390,783	14,793,157,021	4,820,432,125	-	10,945,637,098	218,122,617,027
Số dư đầu nă	187,563,390,783	14,793,157,021	4,820,432,125	-	10,945,637,098	218,122,617,027
Tăng vốn tron	3,900,000,000	4,722,480,668	1,200,000,000			9,822,480,668
Thặng dư vốn	(150,000,000)					(150,000,000)
Lãi trong năm nay					30,973,991,115	30,973,991,115
+ Lãi nội bộ loại trừ chưa thực hiện năm 2007, đã thực hiện trong năm 2008					8,869,695	8,869,695
+ Lãi nội bộ loại trừ chưa thực hiện năm 2008					(7,532,952)	(7,532,952)
Tạm trích các quỹ năm 2008					(8,322,480,668)	(8,322,480,668)
Chia lợi nhuận cho liên doanh					(377,948,302)	(377,948,302)
Phải thu thuế nộp hộ liên doanh					56,692,245	56,692,245
Cổ tức tạm chia năm 2008 (16%)					(13,104,000,000)	(13,104,000,000)
Cổ tức tạm trích năm 2008 (2%)					(1,638,000,000)	(1,638,000,000)
Số dư cuối kỳ	191,313,390,783	19,515,637,689	6,020,432,125	-	18,535,228,231	235,384,688,828

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2008	31/12/2007
Vốn góp của Nhà nước	15,834,000,000	15,080,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	66,066,000,000	62,920,000,000
Cộng	81,900,000,000	78,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC và CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 - DN

Thời kỳ từ 01/01/2008 đến 31/12/2008Đơn vị tính : VNĐ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhu	31/12/2008	31/12/2007
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,900,000,000	78,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	78,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	3,900,000,000	38,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	81,900,000,000	78,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	109,413,390,783	109,563,390,783
+ Cổ tức đã tạm chia (* *)	14,742,000,000	12,600,000,000

(*) Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 thay đổi lần 3 (04/6/2007), lần 5 (24/7/2007) : tăng vốn điều lệ là 78.000.000.000 đồng và lần 6 (18/01/2008) tăng vốn điều lệ là 81.900.000.000 đồng, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp

(* *) Năm 2008 tạm chi cổ tức (18%) : đợt 1 (10%), đợt 2 (6%) và tạm trích đợt 3 (2%) trên tổng vốn 81.900.000.000 đồng.

d. Cổ tức	Năm 2008	Năm 2007
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	18%	18%
- Cổ tức đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua	18%	18%

đ. Cổ phiếu	31/12/2008	Năm 2007
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,190,000	7,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,190,000	7,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,190,000	7,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,190,000	7,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,190,000	7,800,000
+ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ	31/12/2008	Năm 2007
- Quỹ đầu tư phát triển	19,515,637,689	14,793,157,021
- Quỹ dự phòng tài chính	6,020,432,125	4,820,432,125
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,205,230,427	4,203,014,641
Cộng	29,741,300,241	23,816,603,787

* Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để tái đầu tư.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2008	Năm 2007
Công ty mẹ	194,295,850,832	166,676,517,652
+ Doanh thu bán thành phẩm hàng hóa	173,847,404,004	166,473,264,093
+ Doanh thu bán vật tư	20,049,982,921	180,344,468
+ Doanh thu dịch vụ	398,463,907	22,909,091
Công ty con	33,265,618,254	13,465,368,111
+ Doanh thu bán thành phẩm hàng hóa	32,865,483,654	12,018,430,921
+ Doanh thu bán vật tư	376,134,600	1,446,937,190
+ Doanh thu dịch vụ	24,000,000	
Cộng	227,561,469,086	180,141,885,763

18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2008	Năm 2007
Công ty mẹ	9,015,587,827	719,914,007
+ Hàng bán bị trả lại	317,198,060	522,944,704
+ Hàng tồn kho đến 31/8/08 của các CN nhập lại do Công ty thay đổi cách quẻ	8,542,463,759	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	155,926,008	195,974,530
+ Giảm giá hàng bán	-	994,773
Công ty con	6,156,000	
+ Hàng bán bị trả lại	6,156,000	
Cộng	9,021,743,827	719,914,007

19. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2008	Năm 2007
Công ty mẹ	185,280,263,005	165,956,603,645
+ Doanh thu bán thành phẩm hàng hóa	164,831,816,177	165,753,350,086
+ Doanh thu bán vật tư	20,049,982,921	180,344,468
+ Doanh thu dịch vụ	398,463,907	22,909,091
Công ty con	33,259,462,254	13,465,368,111
+ Doanh thu bán thành phẩm hàng hóa	32,859,327,654	12,018,430,921
+ Doanh thu bán vật tư	376,134,600	1,446,937,190
+ Doanh thu dịch vụ	24,000,000	
Cộng	218,539,725,259	179,421,971,756

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC và CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 - DN

Thời kỳ từ 01/01/2008 đến 31/12/2008

Đơn vị tính : VNĐ

20. Giá vốn hàng bán	Năm 2008	Năm 2007
Công ty mẹ	98,945,397,070	80,483,947,777
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	78,629,596,304	80,309,966,465
+ Giá vốn vật tư đã bán	20,315,800,766	173,981,312
Công ty con	26,656,201,997	12,617,665,281
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	26,342,553,797	11,007,531,805
+ Giá vốn vật tư đã bán	313,648,200	1,610,133,476
Cộng	125,601,599,067	93,101,613,058

21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2008	Năm 2007
- Lãi tiền gửi cho vay	6,318,824,954	4,227,147,678
Công ty mẹ	6,305,826,135	4,223,630,833
Công ty con	12,998,819	3,516,845
Cộng	6,318,824,954	4,227,147,678

22. Chi phí tài chính	Năm 2008	Năm 2007
- Lãi tiền vay	417,044,547	1,631,251,173
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	7,200,000,000	27,526,706
- Chi phí tài chính khác	21,743,774	
Cộng	7,638,788,321	1,658,777,879

23. Thu nhập khác	Năm 2008	Năm 2007
- Tiền thanh lý TSCĐ	50,181,818	10,409,091
- Thu tiền cổ tức	426,211,200	153,900,000
- Các khoản khác	559,072,933	173,426,715
Cộng	1,035,465,951	337,735,806

24. Chi phí khác	Năm 2008	Năm 2007
- Tiền phạt hành chính	1,700,000	7,900,000
Cộng	1,700,000	7,900,000

25. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm 2008	Năm 2007
1. Tổng lợi nhuận kế toán năm hiện hành	34,557,950,097	37,703,223,144
+ Công ty mẹ	31,902,956,238	37,012,691,558
+ Công ty con	2,277,045,557	16,881,413
+ Hoạt động liên doanh (nộp hộ)	377,948,302	673,650,173

25. Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)	Năm 2008	Năm 2007
2. Điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	3,755,594,589	321,149,064
+ Khoản LN chưa thực hiện khi Cty con bán hàng cho Công ty mẹ	7,532,952	12,319,021
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo quy định	3,746,361,637	300,930,043
+ Chi phí vi phạm hành chính	1,700,000	7,900,000
4. Điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	816,478,523	827,550,173
+ Thu từ cổ tức lợi nhuận được chia	426,211,200	153,900,000
+ Lợi nhuận chia cho liên doanh	377,948,302	673,650,173
+ Lợi nhuận thực hiện của khoản lợi tức chưa thực hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007	12,319,021	
5. Tổng thu nhập chịu thuế	37,497,066,163	37,870,472,208
+ Công ty mẹ	34,846,858,373	37,167,621,601
+ Công ty con	2,272,259,488	29,200,434
+ Hoạt động liên doanh (nộp hộ)	377,948,302	673,650,173
6. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	7,737,886,237	7,542,747,968
+ Công ty mẹ (20%)	7,044,961,335	7,433,524,320
+ Công ty con (28%)	636,232,657	8,176,122
+ Hoạt động liên doanh (nộp hộ liên doanh 15%)	56,692,245	101,047,526
7. Thuế thu nhập được miễn, giảm.	4,158,713,324	3,716,762,160
+ Công ty mẹ được giảm 50%	3,522,480,668	3,716,762,160
+ Công ty con được miễn 100%	636,232,657	
+ Hoạt động liên doanh (nộp hộ liên doanh 15%)	56,692,245	
8. Thuế thu nhập Doanh nghiệp phải nộp năm hiện hành	3,579,172,913	3,825,985,808
+ Công ty mẹ (10%)	3,522,480,668	3,716,762,160
+ Công ty con (28%)		8,176,122
+ Hoạt động liên doanh (nộp hộ liên doanh 15%)	56,692,245	101,047,526

26. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2008	Năm 2007
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ @	3,449,326	3,449,326
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	3,449,326	3,449,326

@ Hoãn lại khoản chi phí thuế TN đã nộp cho khoản lợi tức chưa thực hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007.

27.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2008	Năm 2007
1. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	30,975,327,858	33,880,686,662
2. Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu		(572,602,647)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		572,602,647
+ Lợi nhuận chia cho liên doanh	-	572,602,647
3. Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30,975,327,858	33,308,084,015
4. Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,190,000	5,924,444
5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3/4)	3,782	5,622

28.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2008	Năm 2007
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108,174,333,025	93,928,629,559
- Chi phí nhân công	31,419,979,199	26,288,722,944
- Chi phí khấu hao	6,494,454,369	5,111,511,338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,085,643,382	2,132,580,924
- Chi phí khác bằng tiền	27,267,073,510	23,535,370,776
Cộng	176,441,483,485	150,996,815,541

Ngày 20 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng